

Số: ~~277~~/KH-UBND

Tuyên Hóa, ngày 08 tháng 6 năm 2017

KẾ HOẠCH
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP ĐỐI VỚI
VIÊN CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2017

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập.

Căn cứ Thông tư số 22/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập.

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TTLT-BBHDL-BNV ngày 19/5/2015 của liên Bộ Văn hóa thể thao du lịch và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 01/10/2014 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Căn cứ Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành quy định phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 559/SNV-CCVC ngày 08/5/2013 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình hướng dẫn thực hiện một số nội dung về tuyển dụng, thay đổi chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng viên chức theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình; Công văn số 2116/SNV-

CCVC ngày 27/11/2013 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình về việc hướng dẫn một số nội dung xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Công văn số 836/SNV-CCVC ngày 05/6/2017 của Sở Nội vụ về việc thẩm định kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức,

2. Căn cứ thực tiễn

Căn cứ nhu cầu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện .

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Thực trạng số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp đối với viên chức:

Hiện nay huyện Tuyên Hóa có 39 viên chức đang làm việc tại các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp dự kiến có đủ tiêu chuẩn, điều kiện và nhu cầu được thăng hạng và đề nghị được tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2.1. Đối tượng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

Viên chức đang công tác tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn huyện Tuyên Hóa .

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện chung xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- 1) Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- 2) Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- 3) Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- 4) Đáp ứng các yêu cầu khác do các Bộ quản lý viên chức chuyên ngành quy định.

3. Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Báo cáo số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có và đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp của từng ngạch viên chức năm 2017 (theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ) của từng cơ quan, đơn vị;

b) Đơn đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

c) Bản sơ yếu lý lịch của viên chức (theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ) có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý viên chức;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức đối với viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý đối với viên chức quản lý;

đ) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp viên chức đăng ký dự thi được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

e) Các yêu cầu khác theo quy định về tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp mà viên chức dự thi thăng hạng;

f) Quyết định tuyển dụng; Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp;

g) Quyết định lương hiện hưởng;

h) 02 bì thư có ghi địa chỉ và dán tem, 02 ảnh 4cm x 6cm;

i) Bản sao Sổ BHXH.

* Lưu ý: Toàn bộ hồ sơ đựng trong phong bì kích thước 25cm x 30cm; Hồ sơ nộp tại Phòng Nội vụ; không nhận hồ sơ qua đường bưu điện; hồ sơ dự xét thăng hạng không trả lại.

* **Lệ phí xét thăng hạng:** 700.000 đồng/thí sinh

4. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Tại Phòng Nội vụ huyện Tuyên Hóa

5. Chỉ tiêu, tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

5.1. Chức danh Giáo viên mầm non hạng IV (mã số: V.07.02.06) lên Giáo viên mầm non hạng III (mã số: V.07.02.05).

- Chỉ tiêu: 06 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

+ Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Nếu giữ các chức danh tương đương giáo viên mầm non hạng IV thì phải có 01 năm giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên tính đến ngày 31/5/2017 từ đủ 01 năm trở lên.

5.2. Chức danh Giáo viên mầm non hạng III (mã số: V.07.02.05) lên Giáo viên mầm non hạng II (mã số: V.07.02.04).

- Chỉ tiêu: 01 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

+ Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp huyện trở lên;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên. Nếu giữ các chức danh tương đương giáo viên mầm non hạng III thì phải có 01 năm giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III và tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên tính đến ngày 31/5/2017 từ đủ 01 năm trở lên.

5.3. Chức danh Giáo viên tiểu học hạng IV (mã số: V.07.03.09) lên Giáo viên tiểu học hạng III (mã số: V.07.02.08).

- Chỉ tiêu: 01 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học hoặc cao đẳng sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

+ Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Nếu giữ các chức danh tương đương giáo viên tiểu học hạng IV thì phải có từ đủ 01 năm giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học trở lên tính đến ngày 31/5/2017 từ đủ 01 năm trở lên.

5.4. Chức danh Giáo viên tiểu học hạng III (mã số: V.07.03.08) lên Giáo viên tiểu học hạng II (mã số: V.07.02.07).

- Chỉ tiêu: 02 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

+ Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên. Nếu giữ các chức danh tương đương giáo viên tiểu học hạng III thì phải có từ đủ 01 năm giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III và tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học trở lên tính đến ngày 31/5/2017 từ đủ 01 năm trở lên.

5.5. Chức danh Giáo viên THCS hạng III (mã số: V.07.04.12) lên Giáo viên THCS hạng II (mã số: V.07.04.11).

- Chỉ tiêu: 11 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

+ Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên THCS hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 năm trở lên. Nếu giữ các chức danh tương đương giáo viên THCS hạng III thì phải có từ đủ 01 năm giữ chức danh giáo viên THCS hạng III và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy tính đến ngày 31/5/2017 từ đủ 01 năm trở lên.

5.6. Chức danh Kế toán viên trung cấp (mã số 06.032), Chức danh Kế toán viên cao đẳng (mã số 06a.031) lên Kế toán viên (mã số 06.031).

- Chỉ tiêu: 10 viên chức

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Đại học các chuyên ngành: Tài chính, Kế toán, Kiểm toán; Tài chính - Ngân hàng trở lên;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên;

5.7. Chức danh Thư viện viên hạng IV (mã số: V.10.02.07) lên Thư viện viên hạng III (mã số: V.10.02.06).

- Chỉ tiêu: 01 viên chức.

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Thư viện hoặc chuyên ngành khác có liên quan. Nếu tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện;

+ Có thời gian công tác giữ chức danh thư viện viên hạng IV, như sau: Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, phải có thời gian công tác giữ chức danh thư viện viên hạng IV tối thiểu đủ 02 năm; Đối với trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ tốt nghiệp trung cấp, phải có thời gian công tác giữ chức danh thư viện viên hạng IV tối thiểu đủ 03 năm;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng;

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên.

5.8. Chức danh Văn thư trung cấp (mã số 02.008) lên Văn thư (mã số 02.007).

- Chỉ tiêu: 04 viên chức.

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành Văn thư lưu trữ, nếu tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư;

+ Có thời gian giữ ngạch văn thư trung cấp hoặc tương đương tối thiểu đủ 03 năm.

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên hoặc chứng chỉ tin học văn phòng.

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên.

5.9. Chức danh Kỹ thuật viên (mã số V.05.02.08) lên Kỹ sư (mã số V.05.02.07).

- Chỉ tiêu: 03 viên chức.

- Tiêu chuẩn, điều kiện:

+ Trình độ chuyên môn: Có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ;

+ Có thời gian giữ chức danh kỹ thuật viên (hạng IV) hoặc tương đương tối thiểu đủ 03 năm;

+ Trình độ Tin học: Chứng chỉ A trở lên

+ Trình độ Ngoại ngữ: Chứng chỉ Tiếng Anh trình độ B trở lên.

6. Các phụ lục kèm theo:

6.1. Báo cáo số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có và đề nghị số lượng thăng hạng CDNND của từng hạng viên chức năm 2017 (Phụ lục 01 đính kèm)

6.2. Danh sách viên chức dự kiến có đủ tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2017 (Phụ lục 02 đính kèm)

6.3. Danh sách viên chức dự kiến được bổ nhiệm CDNN sau khi trúng tuyển kỳ xét thăng hạng CDNNVC năm 2017 (Phụ lục 03 đính kèm).

7. Hình thức, nội dung xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

7.1. Hình thức: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

7.2. Nội dung xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

Viên chức đủ điều kiện được dự xét thăng hạng phải được kiểm tra, sát hạch thông qua phỏng vấn về kiến thức chung; kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành liên quan đến người dự xét thăng hạng và phù hợp với chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng của viên chức dự xét, cụ thể:

7.2.1. Phần kiến thức chung (gồm nội dung trong các tài liệu):

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/01/2010;

- Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

- Quyết định số 03/2007/QĐ-BNV ngày 26/02/2007 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền địa phương;

7.2.2. Phần Chuyên môn nghiệp vụ (gồm nội dung trong các tài liệu)

a) Đối với chức danh Giáo viên mầm non hạng III (mã số: V.07.02.05); Giáo viên mầm non hạng II (mã số: V.07.02.04).

- Quyết định số 05/VBHN-BGDĐT ngày 13/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định ban hành Điều lệ trường Mầm non;

- Thông tư số 05/2011/TT-BGDĐT ngày 10/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Điểm d Khoản 1 Điều 13; Khoản 2 Điều 16; Khoản 1 Điều 17 và Điểm c Khoản 2 Điều 18 của Điều lệ Trường Mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ trường mầm non;

- Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non (Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Quy định về đạo đức nhà giáo (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Thông tư số 20/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

b) Đối với chức danh Giáo viên tiểu học hạng III (mã số: V.07.02.08); Giáo viên tiểu học hạng II (mã số: V.07.02.07).

- Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học;

- Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học (Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 4/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Quy định về đạo đức nhà giáo (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Thông tư số 21/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập.

c) Đối với chức danh giáo viên Giáo viên THCS hạng II (mã số: V.07.04.11).

- Điều lệ Trường THCS (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ giáo dục và đào tạo);

- Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS (Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 của Bộ giáo dục và đào tạo);

- Quy định về đạo đức nhà giáo (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Thông tư số 22/2015/TTLT-BDGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập.

d) Đối với chức danh Kế toán viên (mã số 06.031).

- Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

- Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Nghị định 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

- Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

- Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

- Thông tư 96/2010/TT-BTC Hướng dẫn phục hồi, xử lý tài liệu kế toán bị mất hoặc bị huỷ hoại do các nguyên nhân khách quan;

- Nghị định số 39/2011/NĐ-CP ngày 26/5/2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 09/2010/TT-BNV ngày 11/9/2010 của Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.

e) Đối với chức danh Thư viện viên hạng III (mã số: V.10.02.06).

- Quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT ngày 02/01/2003 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông.

- Quyết định số 01/2004/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 01/2003/QĐ-BGDĐT ngày 02/01/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông.

- Công văn số 11185/GDTH ngày 17/12/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông;

- Thông tư số 02/2015/TTLT-BBHDL-BNV ngày 19/5/2015 của liên Bộ Văn hóa thể thao du lịch và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện.

g) Đối với Nhân viên Thiết bị - Thí nghiệm trường học (Kỹ sư - mã số V.05.02.07).

- Quyết định số 41/2000/QĐ-BGDDĐT ngày 07/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thiết bị giáo dục trong trường mầm non, trường phổ thông;

- Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.

h) Đối với chức danh Văn thư (mã số 02.007).

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

- Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Luật lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

- Nghị định 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ;

- Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

- Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về công tác văn thư;

- Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ;

- Thông tư 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;

- Thông tư số 14/2014/TT-BNV ngày 31/10/2014 của Bộ Nội vụ về việc quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành văn thư.

i) Đối với chức danh Kỹ sư – Ban quản lý CDAKTMN (mã số V.05.02.07).

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính Phủ v/v quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 06/05/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định chi tiết lập Hồ sơ mời thầu xây lắp;

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ: Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Thông tư số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của liên bộ Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Nội vụ về việc Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

- Thông tư số 03/2017/TT-BXD ngày 16/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

** Ngoài các nội dung trong danh mục tài liệu ôn tập nêu trên, thí sinh cần chuẩn bị, ôn tập các nội dung, kiến thức chuyên môn theo chuyên ngành đã được đào tạo theo chức danh nghề nghiệp được xét thăng hạng viên chức.*

8. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức phải đáp ứng các yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và các điều kiện khác theo quy định; phải có điểm phỏng vấn đạt từ 55 điểm trở lên, theo thang điểm 100.

Việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được thực hiện theo Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức không trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức không được bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

9. Dự kiến thời gian xét thăng hạng

- Từ 09/6 – 16/6/2017: Thông báo kế hoạch xét thăng hạng trên trang thông tin UBND huyện và công khai tại phòng Nội vụ huyện; Gửi thông báo triệu tập thí sinh dự xét thăng hạng.

- Từ 22/6 – 26/6/2017: Tổ chức xét thăng hạng và báo cáo Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận kết quả xét thăng hạng. Công bố kết quả xét thăng hạng và gửi thông báo kết quả xét thăng hạng đến người dự xét.

- Từ 27/6 – 06/7/2017: Tiếp nhận và xử lý đơn kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dự xét.

- Từ 07/7 – 15/7/2017: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp cho viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

** Tùy tình hình thực tế thời gian có thể thay đổi và có thông báo cụ thể cho người dự xét thăng hạng.*

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ:

- Tham mưu cho UBND huyện thành lập Hội đồng xét thăng hạng; Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng và các bộ phận liên quan.

- Là cơ quan thường trực Hội đồng xét thăng hạng; Tham mưu giúp Hội đồng xét thăng hạng tổ chức thực hiện Kế hoạch xét thăng hạng viên chức các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp năm 2017;

- Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung xét thăng hạng tham mưu cho UBND huyện báo cáo Sở Nội vụ kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Lập dự trù kinh phí tổ chức xét thăng hạng theo đúng quy định.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với Phòng Nội vụ huyện chuẩn bị cơ sở vật chất, điều kiện tổ chức xét thăng hạng.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

4. Văn phòng HĐND&UBND huyện chịu trách nhiệm phối hợp với Phòng Nội vụ thông báo công khai những nội dung có liên quan đến xét thăng hạng trên Trang thông tin điện tử huyện.

5. Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào Hội đồng xét thăng hạng, Ban Giám sát xét thăng hạng, Ban kiểm tra, sát hạch tạo điều kiện cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện tốt nhiệm vụ.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch 227/KH-UBND ngày 12/5/2017 của UBND huyện Tuyên Hóa.

Trên đây là Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Tuyên Hóa năm 2017. /

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TV Huyện ủy (B/c);
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT, NV.



Lê Nam Giang

